

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY**

**30 THÁNG 6 NĂM 2015**

**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Biên Hòa, Tháng 8 năm 2015

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                 | 3            |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 7            |
| BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP   | 9            |

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Mẫu số B01a-DN  
(Dvt: VND)

| <b>TÀI SẢN</b>                            | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2015</b>        | <b>01/01/2015<br/>(Trình bày lại)</b> |
|-------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>1</b>                                  | <b>2</b>     | <b>3</b>           | <b>4</b>                 | <b>5</b>                              |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>1,601,538,173,367</b> | <b>1,772,013,194,172</b>              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>III.4</b>       | <b>135,760,573,400</b>   | <b>1,370,410,246,815</b>              |
| Tiền                                      | 111          |                    | 30,760,573,400           | 48,410,246,815                        |
| Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 105,000,000,000          | 1,322,000,000,000                     |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                    | <b>120</b>   |                    | <b>879,000,000,000</b>   | -                                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          |                    | 879,000,000,000          | -                                     |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   | <b>III.5</b>       | <b>76,845,124,705</b>    | <b>62,298,918,440</b>                 |
| Phải thu khách hàng                       | 131          |                    | 37,058,286,323           | 40,767,881,540                        |
| Trả trước cho người bán                   | 132          |                    | 31,314,374,638           | 17,247,360,790                        |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          |                    | 9,321,111,073            | 5,318,366,667                         |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi       | 137          |                    | (848,647,329)            | (1,034,690,557)                       |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b>   | <b>III.6</b>       | <b>507,616,150,698</b>   | <b>335,150,190,528</b>                |
| Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 511,808,225,083          | 349,086,694,959                       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149          |                    | (4,192,074,385)          | (13,936,504,431)                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>2,316,324,564</b>     | <b>4,153,838,389</b>                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          |                    | 2,037,462,361            | 2,044,248,083                         |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152          |                    | -                        | 4,043,493                             |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước  | 153          |                    | 278,862,203              | 2,105,546,813                         |
| Tài sản ngắn hạn khác                     | 155          |                    | -                        | -                                     |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN

(Đvt: VND)

| TÀI SẢN                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 1                                 | 2          | 3           | 4                        | 5                             |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            | <b>200</b> |             | <b>745,747,934,424</b>   | <b>716,779,582,520</b>        |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> | <b>210</b> |             | <b>483,340,000</b>       | <b>175,500,000</b>            |
| Phải thu dài hạn khác             | 216        |             | 483,340,000              | 175,500,000                   |
| <b>Tài sản cố định</b>            | <b>220</b> |             | <b>587,270,490,041</b>   | <b>611,957,966,014</b>        |
| Tài sản cố định hữu hình          | 221        | III.7       | 571,109,344,014          | 595,428,080,363               |
| Nguyên giá                        | 222        |             | 810,329,219,045          | 804,756,332,098               |
| Giá trị hao mòn lũy kế            | 223        |             | (239,219,875,031)        | (209,328,251,735)             |
| Tài sản cố định vô hình           | 227        | III.8       | 16,161,146,027           | 16,529,885,651                |
| Nguyên giá                        | 228        |             | 18,323,959,390           | 18,323,959,390                |
| Giá trị hao mòn lũy kế            | 229        |             | (2,162,813,363)          | (1,794,073,739)               |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    | <b>240</b> |             | <b>125,717,669,878</b>   | <b>87,597,114,015</b>         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 242        | III.9       | 125,717,669,878          | 87,597,114,015                |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>       | <b>260</b> |             | <b>32,276,434,505</b>    | <b>17,049,002,491</b>         |
| Chi phí trả trước dài hạn         | 261        | III.10      | 5,583,207,646            | 5,332,581,654                 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 262        |             | 26,693,226,859           | 11,716,420,837                |
| Tài sản dài hạn khác              | 268        |             | -                        | -                             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               | <b>270</b> |             | <b>2,347,286,107,791</b> | <b>2,488,792,776,692</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN

(Đvt: VND)

| NGUỒN VỐN                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 1                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                             |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>828,593,833,770</b>   | <b>1,012,291,149,788</b>      |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>752,363,278,407</b>   | <b>1,011,283,461,088</b>      |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        |             | 150,537,244,470          | 194,213,214,701               |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             | 18,783,343,801           | 9,804,035,705                 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | III.12      | 10,482,147,859           | 35,290,485,567                |
| Phải trả người lao động             | 314        |             | 4,342,504,771            | -                             |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | III.13      | 235,187,549,925          | 213,770,744,052               |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | III.14      | 3,058,404,643            | 1,018,370,161                 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320        | III.11      | 308,940,185,480          | 533,006,478,863               |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi         | 322        | III.15      | 21,031,897,458           | 24,180,132,039                |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>            | <b>330</b> |             | <b>76,230,555,363</b>    | <b>1,007,688,700</b>          |
| Phải trả dài hạn khác               | 337        | III.16      | 4,230,555,363            | 1,007,688,700                 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338        | III.11      | 72,000,000,000           | -                             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>1,518,692,274,021</b> | <b>1,476,501,626,904</b>      |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | III.17      | <b>1,518,692,274,021</b> | <b>1,476,501,626,904</b>      |
| Vốn góp của chủ sở hữu              | 411        |             | 265,791,350,000          | 265,791,350,000               |
| Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 29,974,241,968           | 29,974,241,968                |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 418        |             | 213,510,848,947          | 213,510,848,947               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421        |             | 1,009,415,833,106        | 967,225,185,989               |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>2,347,286,107,791</b> | <b>2,488,792,776,692</b>      |

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thúy Hoa

Biên Hòa, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



 Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B02a-DN  
(Đvt: VND)

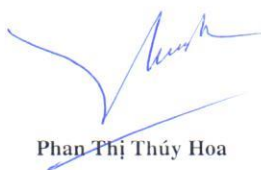
| CHỈ TIÊU                                | Mã số | Thuyết minh | QUÍ II           |                              | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |                              |
|-----------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
|                                         |       |             | Năm nay          | Năm trước<br>(Trình bày lại) | Năm nay           | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| 1                                       | 2     | 3           | 4                | 5                            | 6                 | 7                            |
| Tổng doanh thu                          | 1     | IV.18       | 650,203,159,950  | 790,799,373,118              | 1,131,421,845,280 | 1,247,973,059,058            |
| Các khoản giảm trừ doanh thu            | 2     |             | 34,433,717,469   | 25,080,927,865               | 43,182,167,490    | 30,748,927,582               |
| Doanh thu thuần                         | 10    |             | 615,769,442,481  | 765,718,445,253              | 1,088,239,677,790 | 1,217,224,131,476            |
| Giá vốn hàng bán                        | 11    | IV.19       | 366,771,018,356  | 484,736,515,511              | 746,970,683,505   | 789,387,936,918              |
| Lợi nhuận gộp                           | 20    |             | 248,998,424,125  | 280,981,929,742              | 341,268,994,285   | 427,836,194,558              |
| Doanh thu hoạt động tài chính           | 21    | IV.20       | 10,704,715,960   | 16,367,638,896               | 23,594,958,170    | 36,583,657,187               |
| Chi phí tài chính                       | 22    | IV.21       | 10,933,734,134   | 778,240,370                  | 18,986,148,814    | 3,194,089,414                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay               | 23    | IV.21       | 1,872,573,051    | 602,893,181                  | 6,723,075,623     | 2,946,771,301                |
| Chi phí bán hàng                        | 25    |             | 198,182,830,723  | 209,508,140,330              | 276,970,826,570   | 274,433,650,886              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 26    |             | 23,297,727,937   | 9,959,678,274                | 35,083,649,809    | 24,184,255,952               |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 27,288,847,291   | 77,103,509,664               | 33,823,327,262    | 162,607,855,493              |
| Kết quả từ các hoạt động khác           | 40    |             | (70,029,121)     | 596,978,149                  | (60,229,411)      | 777,170,603                  |
| Thu nhập khác                           | 31    | IV.22       | 99,784,816       | 1,868,419,774                | 135,455,307       | 2,048,692,242                |
| Chi phí khác                            | 32    |             | 169,813,937      | 1,271,441,625                | 195,684,718       | 1,271,521,639                |
| Lợi nhuận trước thuế                    | 50    |             | 27,218,818,170   | 77,700,487,813               | 33,763,097,851    | 163,385,026,096              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    |             | 4,006,264,754    | 22,415,746,232               | 4,987,906,706     | 30,681,487,734               |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại    | 52    |             | (14,976,806,022) | (27,726,595,572)             | (14,976,806,022)  | (31,561,414,750)             |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | 38,189,359,438   | 83,011,337,153               | 43,751,997,167    | 164,264,953,112              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | IV.24       | 1,437            | 3,123                        | 1,646             | 6,180                        |

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thúy Hoa



Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN

(Đơn vị: VND)

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|------------------------|
|                                                         |           | 30/06/2015                      | 30/06/2014             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>          |           |                                 |                        |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 01        | 33,763,097,851                  | 163,385,026,096        |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                         |           |                                 |                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02        | 30,260,362,920                  | 15,178,696,402         |
| Các khoản dự phòng                                      | 03        | 1,676,524,782                   | (622,580,758)          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các | 04        | 499,972,977                     | 135,751,678            |
| khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                       |           |                                 |                        |
| Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức                       | 05        | (22,757,117,471)                | (18,191,067,424)       |
| Chi phí lãi vay                                         | 06        | 6,723,075,623                   | 2,946,771,301          |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động</b>                      | <b>08</b> | <b>50,165,916,682</b>           | <b>162,832,597,295</b> |
| <b>kinh doanh trước những thay đổi</b>                  |           |                                 |                        |
| <b>vốn lưu động</b>                                     |           |                                 |                        |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                          | 09        | (7,484,911,542)                 | (56,210,632,376)       |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                | 10        | (174,276,484,952)               | (178,088,364,997)      |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả                          | 11        | 28,746,465,882                  | 279,091,947,316        |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                           | 12        | 1,058,068,059                   | 1,038,073,456          |
|                                                         |           | <b>(101,790,945,871)</b>        | <b>208,663,620,694</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 14        | (8,063,846,650)                 | (3,157,572,896)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 15        | -                               | (25,329,174,652)       |
| Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh            | 16        | (4,709,584,631)                 | (14,163,710,600)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>(114,564,377,152)</b>        | <b>166,013,162,546</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>              |           |                                 |                        |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định              | 21        | (108,852,738,385)               | (10,488,894,272)       |
| và các tài sản dài hạn khác                             |           |                                 |                        |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định           | 22        | -                               | 1,179,272,728          |
| và các tài sản dài hạn khác                             |           |                                 |                        |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn                                  | 23        | (2,196,000,000,000)             | (1,281,053,333,333)    |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                  | 24        | 1,317,000,000,000               | 1,281,053,333,333      |
| Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 20,080,074,415                  | 18,875,221,615         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>(967,772,663,970)</b>        | <b>9,565,600,071</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN

(Dvt: VND)

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                   |
|---------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|-------------------|
|                                                         |       | 30/06/2015                      | 30/06/2014        |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                  |       |                                 |                   |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33    | 963,245,042,204                 | 469,556,939,348   |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34    | (1,115,311,335,587)             | (609,912,832,745) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36    | -                               | (31,894,962,000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    | (152,066,293,383)               | (172,250,855,397) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    | (1,234,403,334,505)             | 3,327,907,220     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 1,370,410,246,815               | 751,034,054,745   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | (246,338,910)                   | (312,964,764)     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    | 135,760,573,400                 | 754,048,997,201   |

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phan Thị Thúy Hoa

Biên Hòa, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này



## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 491 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 537 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

##### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

#### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

##### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

##### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

### **(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **(e) Tài sản cố định hữu hình**

#### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

#### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và cấu trúc  | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 7 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 6 năm      |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 4 năm  |

### **(f) Tài sản cố định vô hình**

#### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.



## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

#### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **(h) Chi phí trả trước dài hạn**

##### **(i) Chi phí sửa chữa**

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

##### **(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

#### **(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **(k) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

#### **(ii) Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:



## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **(l) Công cụ tài chính phái sinh**

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Công ty không có các khoản thuế thu nhập nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong suốt năm trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(n) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                            | <b>30/06/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>        |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                            | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>               |
| Tiền mặt                                                                   | 135,717,448            | 81,893,200               |
| Tiền gửi ngân hàng                                                         | 30,624,855,952         | 48,328,353,615           |
| Các khoản tương đương tiền                                                 | 105,000,000,000        | 1,322,000,000,000        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b> | <b>135,760,573,400</b> | <b>1,370,410,246,815</b> |

**5 Các khoản phải thu ngắn hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

|                                          | <b>30/06/2015</b> | <b>01/01/2015</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | <b>VNĐ</b>        | <b>VNĐ</b>        |
| <b>Phải thu từ các công ty liên quan</b> |                   |                   |
| Thương mại                               | 34,102,799        | -                 |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

|                                            | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>              |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|
|                                            | <b>VNĐ</b>           | <b>(Trình bày lại)<br/>VNĐ</b> |
| Lãi tiền gửi phải thu                      | 7,285,659,723        | 4,608,616,667                  |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1,738,045,000        | 709,750,000                    |
| Phải thu khác                              | 297,406,350          | -                              |
|                                            | <b>9,321,111,073</b> | <b>5,318,366,667</b>           |

**Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:**

|                                | <b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------|
|                                | <b>30/06/2015</b>                      | <b>30/06/2014</b>    |
|                                | <b>VNĐ</b>                             | <b>VNĐ</b>           |
| Số dư đầu năm                  | 1,034,690,557                          | 1,179,258,746        |
| Tăng dự phòng trong kỳ         | -                                      | -                    |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ      | (52,043,228)                           | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng do trích dự | (134,000,000)                          | (40,000,000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>848,647,329</b>                     | <b>1,139,258,746</b> |



**6 Hàng tồn kho**

|                                | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VNĐ                    | VNĐ                    |
| Hàng đi đường                  | 2,678,800,353          | 23,213,124,800         |
| Nguyên vật liệu                | 273,626,287,032        | 224,249,668,781        |
| Công cụ và dụng cụ             | 7,775,797,242          | 5,747,344,120          |
| Thành phẩm                     | 226,388,590,466        | 92,893,545,014         |
| Hàng hóa                       | 1,338,749,990          | 2,983,012,244          |
|                                | <b>511,808,225,083</b> | <b>349,086,694,959</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4,192,074,385)        | (13,936,504,431)       |
| <b>Cộng</b>                    | <b>507,616,150,698</b> | <b>335,150,190,528</b> |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                           | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                      |
|---------------------------|---------------------------------|----------------------|
|                           | 30/06/2015                      | 30/06/2014           |
|                           | VNĐ                             | VNĐ                  |
| Số dư đầu năm             | 13,936,504,431                  | 9,748,253,002        |
| Tăng dự phòng trong kỳ    | 1,810,524,782                   | 1,817,345,853        |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (11,554,954,828)                | (3,303,582,322)      |
| Hoàn nhập dự phòng        | -                               | (2,399,926,611)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>4,192,074,385</b>            | <b>5,862,089,922</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, một số hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 400,000 triệu đồng (01/01/2015: Không) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Thiết bị văn phòng<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |                         |                           |                            |                  |
| Số đầu năm             | 201,197,847,406               | 598,282,691,699         | 1,183,166,169             | 4,092,626,824              | 804,756,332,098  |
| Tăng trong kỳ          | 33,854,205                    | 102,300,700             | -                         | -                          | 136,154,905      |
| Tăng từ XDCBDD         | 3,530,204,405                 | 1,163,236,364           | -                         | 743,291,273                | 5,436,732,042    |
| Phân loại lại          | (15,115,296,794)              | 13,229,378,397          | 1,885,918,397             | -                          | -                |
| Số dư cuối kỳ          | 189,646,609,222               | 612,777,607,160         | 3,069,084,566             | 4,835,918,097              | 810,329,219,045  |
| <b>Khấu hao</b>        |                               |                         |                           |                            |                  |
| Số đầu năm             | 22,564,530,569                | 182,978,211,338         | 938,509,233               | 2,847,000,595              | 209,328,251,735  |
| Khấu hao trong kỳ      | 5,168,101,556                 | 24,271,446,563          | 252,876,317               | 199,198,860                | 29,891,623,296   |
| Phân loại lại          | (4,763,097,653)               | 3,979,474,435           | 783,623,218               | -                          | -                |
| Số dư cuối kỳ          | 22,969,534,472                | 211,229,132,336         | 1,975,008,768             | 3,046,199,455              | 239,219,875,031  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                         |                           |                            |                  |
| Số đầu năm             | 178,633,316,837               | 415,304,480,361         | 244,656,936               | 1,245,626,229              | 595,428,080,363  |
| Số cuối kỳ             | 166,677,074,750               | 401,548,474,824         | 1,094,075,798             | 1,789,718,642              | 571,109,344,014  |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình các tài sản có nguyên giá 123,830 triệu đồng đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (01/01/2015: 122,618 triệu đồng), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 448,144 triệu đồng (01/01/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                             | Quyền sử dụng đất<br>VNĐ | Phần mềm sử dụng máy tính<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-----------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           |                          |                                  |                  |
| Số đầu năm và số dư cuối kỳ | 17,319,885,750           | 1,004,073,640                    | 18,323,959,390   |
| <b>Khấu hao</b>             |                          |                                  |                  |
| Số đầu năm                  | 1,208,364,121            | 585,709,618                      | 1,794,073,739    |
| Tăng trong năm              | 201,394,020              | 167,345,604                      | 368,739,624      |
| Số dư cuối kỳ               | 1,409,758,141            | 753,055,222                      | 2,162,813,363    |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |                          |                                  |                  |
| Số đầu năm                  | 16,111,521,629           | 418,364,022                      | 16,529,885,651   |
| Số cuối kỳ                  | 15,910,127,609           | 251,018,418                      | 16,161,146,027   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 quyền sử dụng đất của Công ty có giá trị còn lại là 15,910 triệu đồng (01/01/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay.



**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                   |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                       | 30/06/2015                      | 30/06/2014        |
|                                       | VNĐ                             | VNĐ               |
| Số dư đầu năm                         | 87,597,114,015                  | 451,055,598,450   |
| Tăng trong kỳ                         | 44,859,196,234                  | 35,884,322,602    |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (5,436,732,042)                 | (268,569,757,429) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình   | -                               | -                 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (1,301,908,329)                 | (667,572,545)     |
| Số dư cuối kỳ                         | 125,717,669,878                 | 217,702,591,078   |

**10 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                           | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                 |
|-------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|
|                                           | 30/06/2015                      | 30/06/2014      |
|                                           | VNĐ                             | VNĐ             |
| Số dư đầu năm                             | 5,332,581,654                   | 6,858,370,285   |
| Tăng trong kỳ                             | -                               | 475,550,000     |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1,301,908,329                   | 667,572,545     |
| Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình        | -                               | -               |
| Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn      | 815,274,298                     | -               |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn    | -                               | (879,197,525)   |
| Thanh lý                                  | -                               | (5,403,510)     |
| Phân bổ trong kỳ                          | (1,866,556,635)                 | (1,986,065,639) |
| Số dư cuối kỳ                             | 5,583,207,646                   | 5,130,826,156   |

**11 Vay và nợ thuê tài chính**

|                              | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/06/2015      | 01/01/2015      |
|------------------------------|-----------|--------------|-----------------|-----------------|
|                              |           |              | VNĐ             | VNĐ             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>          |           |              |                 |                 |
| Khoản vay ngân hàng 1        | VNĐ       | 3.8%         | 99,658,881,172  | -               |
| Khoản vay ngân hàng 2        | VNĐ       | 3.8% - 4.1%  | 191,281,304,308 | 399,539,062,728 |
| Khoản vay ngân hàng 3        | VNĐ       | 3.8%         | -               | 133,467,416,135 |
|                              |           |              | 290,940,185,480 | 533,006,478,863 |
| <b>Vay dài hạn</b>           |           |              |                 |                 |
| Khoản vay ngân hàng 4        | VNĐ       | 6.9%         | 90,000,000,000  | -               |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng |           |              | 18,000,000,000  | -               |
| Hoàn trả sau 12 tháng        |           |              | 72,000,000,000  | -               |

Khoản vay ngân hàng 2 được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 400.000 triệu đồng (01/01/2015: Không).

Khoản vay ngân hàng 4 được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 464,054 triệu đồng (01/01/2015: Không).

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/06/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| Thuế giá trị gia tăng      | 7,445,810,224         | 27,629,618,873        |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 58,140,115            | 7,457,377,997         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,882,359,893         | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                     | 203,488,697           |
| Các loại thuế khác         | 95,837,627            | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>10,482,147,859</b> | <b>35,290,485,567</b> |

**13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                      | <b>30/06/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| Chi phí vận chuyển                                   | 16,380,227,910         | 20,398,142,398         |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi                        | 94,740,075,540         | 83,293,306,546         |
| Chiết khấu thương mại                                | 4,563,344,153          | 18,686,819,947         |
| Chi phí trưng bày                                    | 9,858,332,725          | 9,954,949,730          |
| Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm | 7,522,300,677          | 7,045,941,760          |
| Chi phí tài chính                                    | 262,683,573            | 1,517,204,600          |
| Chi phí phải trả công ty liên quan                   | 57,130,014,547         | 54,655,987,188         |
| Trích trước xây dựng cơ bản dở dang                  | 7,574,420,963          | 3,320,199,081          |
| Chi phí khác                                         | 37,156,149,837         | 14,898,192,802         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>235,187,549,925</b> | <b>213,770,744,052</b> |

**14 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   | <b>30/06/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | <b>VNĐ</b>           | <b>VNĐ</b>           |
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ   | 1,365,044,437        | 419,034,658          |
| Phải trả cho Công ty liên quan    | 1,085,318,882        | -                    |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ              | -                    | 150,000,000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 608,041,324          | 449,335,503          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3,058,404,643</b> | <b>1,018,370,161</b> |

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**15 Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau

|                                              | <b>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|                                              | <b>30/06/2015</b>                      | <b>30/06/2014</b>     |
|                                              | <b>VNĐ</b>                             | <b>VNĐ</b>            |
| Số dư đầu năm                                | 24,180,132,039                         | 15,744,327,427        |
| Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ | -                                      | 19,343,143,162        |
| Sử dụng trong kỳ                             | (3,148,234,581)                        | (7,992,898,100)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>21,031,897,458</b>                  | <b>27,094,572,489</b> |

**16 Phải trả dài hạn khác**

|                              | <b>30/06/2015</b> | <b>01/01/2015</b> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | <b>VNĐ</b>        | <b>VNĐ</b>        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4,230,555,363     | 1,007,688,700     |



**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

**17 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                           | Vốn cổ phần<br>VNĐ     | Thặng dư vốn cổ phần<br>VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển<br>(*)<br>VNĐ | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ              |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>  | <b>265,791,350,000</b> | <b>29,974,241,968</b>       | <b>213,510,848,947</b>              | <b>624,434,392,212</b>             | <b>1,133,710,833,127</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                      | -                           | -                                   | 164,264,953,112                    | 164,264,953,112          |
| Cổ tức bằng tiền                          | -                      | -                           | -                                   | (31,894,962,000)                   | (31,894,962,000)         |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                 | -                      | -                           | -                                   | (4,816,000,000)                    | (4,816,000,000)          |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi   | -                      | -                           | -                                   | (19,343,143,162)                   | (19,343,143,162)         |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b> | <b>265,791,350,000</b> | <b>29,974,241,968</b>       | <b>213,510,848,947</b>              | <b>732,645,240,162</b>             | <b>1,241,921,681,077</b> |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>  | <b>265,791,350,000</b> | <b>29,974,241,968</b>       | <b>213,510,848,947</b>              | <b>967,225,185,989</b>             | <b>1,476,501,626,904</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                      | -                           | -                                   | 43,751,997,167                     | 43,751,997,167           |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                 | -                      | -                           | -                                   | (1,561,350,050)                    | (1,561,350,050)          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b> | <b>265,791,350,000</b> | <b>29,974,241,968</b>       | <b>213,510,848,947</b>              | <b>1,009,415,833,106</b>           | <b>1,518,692,274,021</b> |

(\*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Nghị quyết Hội đồng quản trị công ty ngày 18 tháng 04 năm 2015 đã phê duyệt việc chuyển toàn bộ số dư Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 39,585,566,068 đồng sang Quỹ đầu tư phát triển.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**18 Doanh thu**

|                              | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                              | 30/06/2015                      | 30/06/2014               |
|                              |                                 | (Trình bày lại)          |
|                              | VND                             | VND                      |
| Tổng doanh thu               | 1,131,421,845,280               | 1,247,973,059,058        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu |                                 |                          |
| Chiết khấu thương mại        | (22,829,372,379)                | (28,837,453,100)         |
| Hàng bán bị trả lại          | (20,352,795,111)                | (1,911,474,482)          |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>1,088,239,677,790</b>        | <b>1,217,224,131,476</b> |

**19 Giá vốn hàng bán**

|                                | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                | 30/06/2015                      | 30/06/2014             |
|                                |                                 | (Trình bày lại)        |
|                                | VND                             | VND                    |
| Giá vốn hàng bán               | 749,810,250,500                 | 797,815,403,320        |
| Thuế nhập khẩu được hoàn       | (4,650,091,777)                 | (7,844,885,644)        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1,810,524,782                   | (582,580,758)          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>746,970,683,505</b>          | <b>789,387,936,918</b> |

**20 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
|                                    | 30/06/2015                      | 30/06/2014            |
|                                    | VND                             | VND                   |
| Lãi tiền gửi                       | 22,757,117,471                  | 18,087,319,948        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 837,840,699                     | 1,213,686,419         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                               | 17,282,650,820        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>23,594,958,170</b>           | <b>36,583,657,187</b> |

**21 Chi phí tài chính**

|                                  | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                      |
|----------------------------------|---------------------------------|----------------------|
|                                  | 30/06/2015                      | 30/06/2014           |
|                                  | VND                             | VND                  |
| Chi phí lãi vay                  | 6,723,075,623                   | 2,946,771,301        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá             | 3,405,918,173                   | 175,195,185          |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 8,857,155,018                   | 72,122,928           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>18,986,148,814</b>           | <b>3,194,089,414</b> |

**22 Thu nhập khác**

|                                          | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                      |
|------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
|                                          | 30/06/2015                      | 30/06/2014           |
|                                          |                                 | (Trình bày lại)      |
|                                          | VND                             | VND                  |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | -                               | 1,179,272,728        |
| Thu nhập khác                            | 135,455,307                     | 869,419,514          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>135,455,307</b>              | <b>2,048,692,242</b> |

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

|          | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------|------------|------------|
| Ngoại tệ |            |            |
| USD      | 966,699    | 1,482,677  |

**24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                                        | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                 |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|
|                                                        | 30/06/2015                      | 30/06/2014      |
|                                                        | VNĐ                             | VNĐ             |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ và thuộc về cổ đông phổ thông | 43,751,997,167                  | 164,264,953,112 |

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                   | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |            |
|---------------------------------------------------|---------------------------------|------------|
|                                                   | 30/06/2015                      | 30/06/2014 |
|                                                   | VNĐ                             | VNĐ        |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ            | 26,579,135                      | 26,579,135 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ     | -                               | -          |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ | 26,579,135                      | 26,579,135 |

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |            |
|--------------------------|---------------------------------|------------|
|                          | 30/06/2015                      | 30/06/2014 |
|                          | VNĐ                             | VNĐ        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,646                           | 6,180      |

**25 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

|                                                           | Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày |                |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|
|                                                           | 30/06/2015                      | 30/06/2014     |
|                                                           | VNĐ                             | VNĐ            |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San - Công ty mẹ</b> |                                 |                |
| Cổ tức bằng tiền                                          | -                               | 16,969,093,200 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                   | 15,256,456,673                  | 1,987,937,028  |
| Bán hàng hóa                                              | 10,314,704,159                  | 63,725,951     |
| Phân chia chi phí bán hàng và quản lý                     | 55,315,270,635                  | 42,143,688,618 |

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****26 Số liệu tương ứng**

Số liệu tương ứng của các khoản mục trên các báo cáo tài chính được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, như sau :

| Khoản mục                                   | Số liệu<br>đã báo cáo<br>VNĐ | Ảnh hưởng<br>của phân loại lại<br>VNĐ | Số liệu<br>đã phân loại lại<br>VNĐ |
|---------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                 |                              |                                       |                                    |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 4,608,616,667                | 709,750,000                           | 5,318,366,667                      |
| Tài sản ngắn hạn khác                       | 709,750,000                  | (709,750,000)                         | -                                  |
| Phải thu dài hạn khác                       | -                            | 175,500,000                           | 175,500,000                        |
| Tài sản dài hạn khác                        | 175,500,000                  | (175,500,000)                         | -                                  |
| Tài sản cố định                             | 699,555,080,029              | (87,597,114,015)                      | 611,957,966,014                    |
| Tài sản dở dang dài hạn                     | -                            | 87,597,114,015                        | 87,597,114,015                     |
| Quỹ đầu tư phát triển                       | 173,925,282,879              | 39,585,566,068                        | 213,510,848,947                    |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                              |                                       |                                    |
| Tổng doanh thu                              | 1,247,934,877,240            | 38,181,818                            | 1,247,973,059,058                  |
| Giá vốn hàng bán                            | 789,447,067,459              | (59,130,541)                          | 789,387,936,918                    |
| Chi phí bán hàng                            | 282,184,006,547              | (7,750,355,661)                       | 274,433,650,886                    |
| Thu nhập khác                               | 9,931,759,704                | (7,883,067,462)                       | 2,048,692,242                      |
| Chi phí khác                                | 1,306,921,081                | (35,399,442)                          | 1,271,521,639                      |

**27 Giải trình biến động lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 giảm 120 tỷ VNĐ tương đương 73% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

- \* Hoạt động kinh doanh chính giảm 100 tỷ do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng và chi phí khuyến mãi tăng. Sáu tháng đầu năm 2015 Công ty tung sản phẩm đặc biệt cho dịp Tết "Gia đình là số 1", sản phẩm mới nước tăng lực trà xanh F247 và đẩy mạnh nhiều chiến dịch quảng cáo, khuyến mãi cho các sản phẩm này.
- \* Hoạt động tài chính giảm 28 tỷ.

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thúy Hoa

Biên Hòa, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Tổng giám đốc

  
Nguyễn Tân Kỳ